

Báo cáo cơ sở vật chất
Năm học: 2022-2023

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ						
2	Nhà trẻ						
3	Số phòng học theo chức năng	8	1		7		
4	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	8	1		7		
5	- Phòng vệ sinh						
6	- Phòng ngủ						
7	- Phòng khác						
8	Mẫu giáo						
9	Số phòng học theo chức năng	12	12				
10	Chia ra: - Phòng học (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ)	12	12				
11	- Phòng vệ sinh						
12	- Phòng ngủ						
13	- Phòng khác						
14	B. Khối phòng phục vụ học tập						
15	Số phòng theo chức năng	3	1		2		
16	Chia ra: - Thư viện						
17	- Phòng giáo dục thể chất	2			2		
18	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)	1	1				
19	- Phòng khác						
20	Trong đó: Nhà trẻ						
21	Số phòng theo chức năng						
22	Chia ra: - Thư viện						
23	- Phòng giáo dục thể chất						
24	- Phòng giáo dục nghệ thuật						
25	- Phòng đa chức năng (nghệ thuật)						
26	- Phòng khác						
27	Trong đó: Mẫu giáo						
28	Số phòng theo chức năng	5	1		4		
29	Chia ra: - Thư viện						
30	- Phòng giáo dục thể chất	2			2		
31	- Phòng giáo dục nghệ thuật	2			2		
32	- Phòng đa chức năng	1	1				
33	- Phòng hỗ trợ giáo dục hòa nhập						
34	- Phòng khác						
35	C. Khối phòng tổ chức ăn						
36	Số phòng theo chức năng	2	2				
37	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
38	- Nhà kho	1	1				
39	- Phòng khác						
40	Trong đó: Nhà trẻ						
41	Số phòng theo chức năng						
42	Chia ra: - Nhà bếp						
43	- Nhà kho						
44	- Phòng khác						
45	Trong đó: Mẫu giáo						
46	Số phòng theo chức năng	2	2				
47	Chia ra: - Nhà bếp	1	1				
48	- Nhà kho	1	1				
49	- Phòng khác						

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
50	D. Khối phòng khác						
51	Số phòng theo chức năng						
52	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
53	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	32	24		8		
54	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	4	2		2		
55	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	21	13		8		
56	Trong đó: Nhà trẻ						
57	Số phòng theo chức năng	18	2		16		
58	Chia ra: - Phòng y tế						
59	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	9	1		8		
60	- Khu vệ sinh dành cho học sinh						
61	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	9	1		8		
62	Trong đó: Mẫu giáo						
63	Số phòng theo chức năng	40	38		2		
64	Chia ra: - Phòng y tế	1	1				
65	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	23	23				
66	- Khu vệ sinh dành cho học sinh	4	2		2		
67	Trong đó: - Khu vệ sinh dành cho học sinh trong bố trí trong lớp học	12	12				
68	E. Khối phòng hành chính quản trị						
69	Số phòng theo chức năng	10	10				
70	Chia ra: - Phòng Hiệu trưởng	1	1				
71	- Phòng Phó hiệu trưởng	2	2				
72	- Văn phòng trường	1	1				
73	- Phòng họp	1	1				
74	- Phòng hành chính quản trị	1	1				
75	- Phòng bảo vệ	2	2				
76	- Phòng truyền thống	1	1				
77	- Nhà công vụ giáo viên						
78	- Phòng nhân viên	1	1				
79	- Nhà kho						
80	- Phòng khác						
81	F. Khối công trình công cộng						
82	Số phòng theo chức năng	2	2				
83	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	2	2				
84	- Phòng khác						



Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Diễm

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiêu đạt chuẩn vệ sinh (*)	1		46	
2	Số chậu tiêu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	39		60	60
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Diễm

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhờ	
3	- Nhà trẻ	
4	- Mẫu giáo	
5	Số phòng học 3 ca	
6	Diện tích đất (m2)	
7	Tổng diện tích đất	9992.0
8	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	
9	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	9992.0
10	- Diện tích đất đi thuê	
11	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	4650.0
12	Tổng diện tích một số loại phòng (m2)	
13	Tổng số	1863.0
14	Chia ra: Diện tích phòng học	1385.0
15	Trong TS: Diện tích phòng ngủ	
16	Diện tích bếp ăn	152.0
17	Diện tích phòng đa chức năng	182.0
18	Diện tích phòng giáo dục thể chất	144.0
19	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
20	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	27.0
21	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	20.0
22	- Máy vi tính phục vụ quản lý	7.0
23	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	7.0
24	Số máy in	6.0
25	Số thiết bị nghe nhìn	
26	Trong đó: - Tivi	15.0
27	- Nhạc cụ	2.0
28	- Cát xét	
29	- Đầu Video	
30	- Đầu đĩa	2.0
31	- Máy chiếu OverHead	
32	- Máy chiếu Projector	
33	- Máy chiếu vật thể	
34	- Thiết bị khác	7.0

Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Diễm

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	20	
3	- Nhà trẻ	8	
4	- Mẫu giáo	12	

Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Diễm

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Cổng trường	Tính tổng số cổng chính và cổng phụ	4
6	Sân chơi	1-Có; 0-Không	1
7	Sân chơi có 5 loại TB trở lên	1-Có; 0-Không	1
8	Sân chơi có đồ chơi	1-Có; 0-Không	1
9	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	1
10	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	0



Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Diễm